

OVERVIEW OF RESEARCH ON DEVELOPING AESTHETIC COMPETENCE FOR UNDERGRADUATE STUDENTS IN EARLY CHILDHOOD EDUCATION THROUGH EXPERIENTIAL ACTIVITIES

Nguyen Thi Ngoc Lan

Email: ntnlan@sgu.edu.vn

Saigon University
273 An Duong Vuong, Cho Quan ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 13/01/2026

Revised: 27/01/2026

Accepted: 05/02/2026

Published: 20/3/2026

Abstract: This article presents an integrative review synthesizing research on the development of aesthetic competence among undergraduate Early Childhood Education students through experiential activities. The review dataset comprises 79 scholarly publications published between 2000 and 2024 that aim to clarify key concepts, structural components, assessment approaches, and models for developing aesthetic competence, and to identify research gaps in the Vietnamese context. The review results indicate that: 1) Aesthetic competence is a multidimensional construct encompassing aesthetic awareness, perception and evaluation, creative expression, and aesthetic attitudes; 2) Assessment of aesthetic competence should integrate quantitative tools with qualitative approaches; 3) Effective experiential models include studio-based artistic practice, interdisciplinary project-based learning, practicum experiences as art facilitators, and the integration of digital technologies. Based on an analysis of prevailing research trends and identified gaps, the article emphasizes the need to develop a context-specific aesthetic competence framework for early childhood teachers, alongside validated assessment tools and experiential art-based models aligned with educational reform.

Keywords: *Aesthetic competence, early childhood teacher training, experiential learning/activities, aesthetic education, competence development.*

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THẨM MỸ CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Email: nhyen@ctu.edu.vn

Trường Đại học Sài Gòn
273 An Dương Vương, phường Chợ Quán,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhận bài: 13/01/2026

Chỉnh sửa xong: 27/01/2026

Chấp nhận đăng: 05/02/2026

Xuất bản: 20/3/2026

Tóm tắt: Bài viết thực hiện tổng quan tích hợp nhằm hệ thống hóa các nghiên cứu về phát triển năng lực thẩm mỹ cho sinh viên đại học ngành Giáo dục mầm non thông qua hoạt động trải nghiệm. Dữ liệu tổng quan gồm 79 tài liệu khoa học được công bố từ năm 2000 - 2025, nhằm làm rõ khái niệm, cấu trúc, cách đánh giá và các mô hình phát triển năng lực thẩm mỹ; đồng thời nhận diện khoảng trống nghiên cứu tại Việt Nam. Kết quả tổng quan cho thấy: 1) Năng lực thẩm mỹ có cấu trúc đa thành tố (năng lực nhận biết các yếu tố thẩm mỹ, cảm thụ và đánh giá, sáng tạo và biểu đạt, thái độ); 2) Đánh giá cần kết hợp công cụ định lượng và định tính; 3) Các mô hình trải nghiệm hiệu quả gồm thực hành xưởng nghệ thuật, dự án liên môn, thực tập trong vai trò người hướng dẫn nghệ thuật và ứng dụng công nghệ. Trên cơ sở đối chiếu các xu hướng và khoảng trống nghiên cứu, bài viết nhấn mạnh nhu cầu cần xây dựng khung năng lực thẩm mỹ dành riêng cho giáo viên mầm non, phát triển công cụ đánh giá và thiết kế các mô hình trải nghiệm nghệ thuật phù hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục.

Từ khóa: *Năng lực thẩm mỹ, đào tạo giáo viên mầm non, học tập/hoạt động trải nghiệm, giáo dục thẩm mỹ, phát triển năng lực.*

1. Đặt vấn đề

Năng lực thẩm mỹ trong giáo dục hiện nay không còn giới hạn ở cách đánh giá chủ quan về cái đẹp mà được xác định là một cấu trúc năng lực phức hợp,

liên quan khả năng xử lý thông tin phức tạp và khả năng kiến tạo định hướng hành động (Starr, 2023). Đối với sinh viên sư phạm, việc phát triển năng lực này không chỉ là kỹ năng bổ trợ mà còn là yêu cầu

cốt lõi để định hình thế giới quan và tổ chức môi trường giáo dục giàu tính văn hóa cho trẻ (Ruixue, 2023; Li, 2021). Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo giáo viên mầm non đang còn nhiều thách thức lớn. Các giáo viên mới vào nghề, thường có mức độ tự tin thấp trong việc tổ chức các hoạt động nghệ thuật (Garvis & Pendergast, 2010). Nguyên nhân chính từ sự thiếu hụt tính liên ngành và kết nối thực tiễn trong chương trình đào tạo sinh viên sư phạm (Oliver-Barcelo, Ferrer-Ribot & Jové, 2024). Đồng thời, việc triển khai các phương pháp đào tạo để chuyển hóa trải nghiệm thẩm mỹ thành năng lực sư phạm vẫn còn nhiều hạn chế (Lim, 2005).

Mặc dù đã xuất hiện nhiều mô hình phát triển năng lực thẩm mỹ dựa trên trải nghiệm như ứng dụng công nghệ học tập theo ngữ cảnh (Krasovska, Miskova & Veremchuk, 2020) hay các mô hình thực hành tại cộng đồng như “Maybe Family Factory” (Larina & Dolia, 2023), các nghiên cứu còn phân tán theo bối cảnh quốc gia cụ thể hoặc tập trung vào kỹ năng nghệ thuật riêng lẻ. Hiện tại, vẫn còn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu lớn về hệ thống hóa các vấn đề liên quan năng lực thẩm mỹ cho sinh viên sư phạm mầm non thông qua hoạt động trải nghiệm. Đặc biệt, thiếu các nghiên cứu tổng quan tài liệu làm rõ cấu trúc năng lực thẩm mỹ dưới góc độ năng lực nghề nghiệp và các cơ chế hình thành năng lực này. Để giải quyết khoảng trống này và cung cấp cơ sở khoa học cho việc đổi mới chương trình đào tạo đáp ứng xu hướng phát triển năng lực người học, bài viết tập trung trả lời bốn câu hỏi nghiên cứu chính: 1/ Các nghiên cứu hiện nay tiếp cận khái niệm và cấu trúc năng lực thẩm mỹ theo những hướng nào? 2/ Các yếu tố nào ảnh hưởng hình thành và phát triển năng lực thẩm mỹ của sinh viên sư phạm mầm non? 3/ Các mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm nghệ thuật nào có thể áp dụng trong chương trình đào tạo để phát triển năng lực thẩm mỹ cho sinh viên sư phạm mầm non? 4/ Các phương pháp và công cụ nào đang được sử dụng để đánh giá và đo lường năng lực thẩm mỹ?

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu tích hợp nhằm hệ thống hóa các xu hướng nghiên cứu và nhận diện khoảng trống về phát triển năng lực thẩm mỹ cho sinh viên sư phạm mầm non thông qua hoạt động trải nghiệm. Dữ liệu tổng quan gồm 79 tài liệu được lựa chọn từ danh mục tài liệu tác giả thu thập và tổng hợp thủ công, công bố từ 2000 - 2025. Nguồn tài liệu bao gồm các bài báo khoa học/sách/chương sách, luận án và báo cáo nghiên cứu. Quy trình tổng quan gồm ba bước chính:

Bước 1: Xác định và sàng lọc tài liệu: Tài liệu được

đưa vào phân tích khi đáp ứng các tiêu chí: Có nội dung liên quan trực tiếp đến năng lực thẩm mỹ, giáo dục thẩm mỹ hoặc trải nghiệm thẩm mỹ; có liên quan tới hoạt động nghệ thuật, giáo dục nghệ thuật hoặc học tập qua trải nghiệm; có bối cảnh giáo dục hoặc đào tạo, ưu tiên đào tạo sinh viên; thuộc giai đoạn 2000 - 2025. Các tài liệu có thông tin giống nhau hoặc không phù hợp mục tiêu tổng quan sẽ không đưa vào phân tích. Trên cơ sở yêu cầu giới hạn số lượng tài liệu tham khảo của tạp chí và mục tiêu phân tích chuyên sâu, bài viết lựa chọn 25 tài liệu trụ cột để phân tích chi tiết. Đây là các công trình có ảnh hưởng học thuật rõ rệt, thể hiện qua vai trò nền tảng lý luận, giá trị phương pháp nổi bật, và có mức độ liên quan trực tiếp đến đào tạo giáo viên mầm non và phát triển năng lực thẩm mỹ. Các tài liệu này đóng góp rõ ràng cho ít nhất một trong ba vấn đề trọng tâm của bài viết (khái niệm và cấu trúc năng lực thẩm mỹ; đánh giá và đo lường; mô hình trải nghiệm) và được công bố trên nguồn học thuật đáng tin cậy. Các tài liệu còn lại được sử dụng để bổ trợ và làm phong phú phần bối cảnh nghiên cứu.

Bước 2: Trích xuất và chuẩn hóa dữ liệu: Mỗi tài liệu được mã hóa theo các trường thông tin sau: Trích dẫn APA 7, tóm tắt, nội dung có liên quan, đường liên kết, ghi chú.

Bước 3: Phân tích chủ đề và tổng tích hợp: Quá trình phân tích được thực hiện theo hướng phân tích chủ đề kết hợp tổng hợp đối chiếu. Các mã chủ đề ban đầu được hình thành từ việc đọc lặp lại tài liệu, sau đó được nhóm lại thông qua so sánh liên tục để hình thành bốn nhóm chủ đề chính (T1-T4). Cách tiếp cận này cho phép làm rõ các điểm tương đồng, khác biệt và xu hướng nghiên cứu nổi bật, đồng thời hỗ trợ việc nhận diện khoảng trống nghiên cứu.

3. Kết quả tổng quan

3.1. Thống kê các nghiên cứu

Từ 25 tài liệu, bài viết phân tích và hệ thống hóa thành bốn nhóm chủ đề chính tương ứng với các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra và phản ánh cách tiếp cận đi từ khái niệm, bối cảnh, giải pháp đến đo lường, đánh giá. Nhóm chủ đề đầu tiên tập trung làm rõ cách tiếp cận khái niệm và cấu trúc năng lực thẩm mỹ. Nhóm chủ đề thứ hai hướng đến các yếu tố ảnh hưởng sự hình thành và phát triển năng lực này, đặc biệt là yếu tố niềm tin, mức độ sẵn sàng và các yếu tố tâm lý của sinh viên. Nhóm chủ đề thứ ba tổng hợp các mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm nghệ thuật nhằm phát triển năng lực thẩm mỹ. Nhóm chủ đề cuối cùng tập trung vào các nghiên cứu đưa ra công cụ đánh giá, đo lường. Các công cụ này sẽ giúp kiểm chứng hiệu quả và mức độ phù hợp của các mô

hình phát triển năng lực thẩm mỹ. Các nghiên cứu tiêu biểu theo các nhóm chủ đề được tổng hợp trong Bảng 1 với các thông tin chính như: tác giả, năm; đối tượng; nội dung chính; nội dung chưa đề cập.

Từ việc tổng hợp các nghiên cứu trong Bảng 1, có thể nhận thấy các công trình được phân bố theo những nhóm chủ đề tương đối rõ ràng, phản ánh các hướng tiếp cận khác nhau đối với năng lực thẩm mỹ

Bảng 1: Mô tả 25 tài liệu tiêu biểu về phát triển năng lực thẩm mỹ trong đào tạo sinh viên sư phạm mầm non thông qua hoạt động trải nghiệm (2000 - 2025)

Nhóm chủ đề	Tác giả, năm	Đối tượng	Nội dung chính	Nội dung chưa đề cập
T1. Cách tiếp cận khái niệm và cấu trúc năng lực thẩm mỹ	Maльob (2025)	Sinh viên sư phạm hệ đại trà tại Nga	Sự sẵn sàng của giáo viên tương lai trong giáo dục thẩm mỹ cho trẻ.	Chưa làm rõ quy trình tổ chức các hoạt động trải nghiệm nghệ thuật.
	Myszkowski & Zenasni (2016)	Người trưởng thành, nghiên cứu tâm lý học thực nghiệm châu Âu	Đề xuất chỉ số thẩm mỹ (AQ) như một năng lực cá nhân riêng biệt.	Chưa ứng dụng AQ vào đánh giá năng lực nghề nghiệp giáo viên.
	Starr (2023)	Người học nói chung tại Mỹ	Mô hình thần kinh học về trải nghiệm thẩm mỹ và học tập.	Thiếu các chỉ dẫn sư phạm cụ thể để áp dụng vào thực tế lớp học.
	Ruixue (2023)	Sinh viên sư phạm tại Trung Quốc	Cấu trúc năng lực thẩm mỹ của sinh viên sư phạm.	Chưa gắn kết chặt chẽ với hoạt động trải nghiệm thực tế tại cơ sở mầm non.
	Rozhnova (2021)	Sinh viên sư phạm mầm non tại Nga	Mô hình phát triển năng lực thẩm mỹ gồm các khối cấu trúc chức năng.	Chưa kiểm chứng thực nghiệm trên quy mô mẫu rộng và đa dạng.
T2. Các yếu tố ảnh hưởng	Garvis & Pendergast (2010)	Giáo viên phổ thông mới vào nghề tại Úc	Niềm tin hiệu quả bản thân và sự thiếu hỗ trợ trong dạy nghệ thuật.	Chưa tập trung vào giai đoạn đào tạo tại các trường sư phạm.
	Akyıldız (2020)	Giáo viên mầm non tại Thổ Nhĩ Kỳ	Tác động của đào tạo thực hành đến sự tự tin khi dạy nghệ thuật.	Chưa xây dựng mô hình trải nghiệm cụ thể cho sinh viên sư phạm.
	Lee & Chao (2023)	Giáo viên mầm non tại Đài Loan	Nhận thức và phản tư về quá trình đào tạo giáo dục thẩm mỹ.	Chưa đề xuất giải pháp thay đổi chương trình đào tạo cụ thể.
	Shevtsova (2021)	Giáo viên và trẻ mầm non tại Ukraina	Tương tác giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục thẩm mỹ.	Chưa nhấn mạnh vai trò năng lực thẩm mỹ ở giáo viên.
	Oliver-Barcelo (2024)	Chương trình đào tạo sư phạm tại mười quốc gia Ibero-American	Phân tích quốc tế về giáo dục nghệ thuật trong đào tạo giáo viên, làm rõ thực trạng và các rào cản mang tính hệ thống trong đào tạo giáo viên mầm non về giáo dục nghệ thuật	Chưa đề xuất khung năng lực nghề nghiệp, thiếu sự liên hệ giữa đào tạo, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo sinh viên sư phạm mầm non.
T3. Mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm nghệ thuật	Krasovska et al. (2020)	Giáo viên mầm non tại Ukraina	Sử dụng công nghệ học tập theo ngữ cảnh để phát triển năng lực thẩm mỹ.	Chưa phân tích sâu về các công cụ đo lường năng lực định lượng.
	Larina & Dolia (2023)	Giáo viên mầm non tại Ukraina	Mô hình thực hành "Maybe Family Factory" gắn với kỹ năng sư phạm trong giáo dục nghệ thuật - thẩm mỹ	Chưa đề cập đến tác động của các yếu tố văn hóa địa phương.

Nhóm chủ đề	Tác giả, năm	Đối tượng	Nội dung chính	Nội dung chưa đề cập
	Vecchi (2020)	Giáo dục mầm non tại Ý	Phân tích vai trò của “nghệ sĩ giáo dục” (Atelierista) trong phương pháp tiếp cận Reggio Emilia tại Ý.	Chưa chỉ ra hướng tích hợp nghệ thuật vào chương trình đào tạo giáo viên mầm non và phát triển năng lực thẩm mỹ thông qua thực hành sư phạm và trải nghiệm nghệ thuật.
	Lasczik (2013)	Trẻ mầm non và giáo viên mầm non tại Na Uy	Nghệ thuật như “ngôn ngữ thứ hai” trong bối cảnh dạy học theo quan điểm Reggio Emilia.	Chưa hệ thống hóa thành khung năng lực cho đào tạo giáo viên.
	Fan & Tan (2019)	Giáo viên mầm non tại Đài Loan	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục thẩm mỹ nhằm quản lý bền vững.	Chưa đi sâu vào cấu trúc năng lực thẩm mỹ của người dạy.
	Soldatova (2024)	Sinh viên đại học tại Nga	Trải nghiệm thẩm mỹ trong khuôn khổ kĩ thuật số hiện đại.	Chưa phân tích sự chuyển hóa từ trải nghiệm số sang kĩ năng dạy học.
	Tolochko (2025)	Sinh viên mầm non tại Ukraina	Hình thành năng lực thẩm mỹ qua các tác phẩm văn học sáng tạo.	Chưa tích hợp đa nghệ thuật (âm nhạc, hội họa) vào mô hình.
	Wang (2023)	Giáo viên nghệ thuật (Mầm non/Tiểu học) tại Trung Quốc	Nâng cao năng lực thẩm mỹ qua giáo dục âm nhạc nghệ nghiệp.	Chỉ tập trung âm nhạc, thiếu tính liên môn và tích hợp.
	Li (2021)	Sinh viên đại học (Giáo dục nghệ thuật) tại Trung Quốc	Giáo dục nghệ thuật cốt lõi là bồi dưỡng cảm thụ và sáng tạo.	Chưa đặc thù hóa cho nghề nghiệp giáo viên mầm non.
	Lim (2005)	Giáo viên mầm non tại Hàn Quốc	Xác định nhiều đặc điểm của trải nghiệm thẩm mỹ ở ba chiều, phát triển theo một chu kì năng động, phi tuyến tính.	Chưa cập nhật các yếu tố công nghệ số vào chu kì.
	Trần Thị Thu Hương (2024)	Sinh viên mầm non tại Việt Nam	Nội dung và hình thức giáo dục thẩm mỹ tại Việt Nam.	Chưa đề xuất khung năng lực thẩm mỹ gắn với chuẩn nghề nghiệp.
T4. Đo lường, đánh giá	Świątek et al. (2024)	Người trưởng thành tại Ba Lan	Phát triển Thang đo Nhu cầu Thẩm mỹ (Aesthetic Needs Scale).	Chưa điều chỉnh cho đối tượng đặc thù là sinh viên sư phạm mầm non.
	Świątek et al. (2023)	Người trưởng thành tại Ba Lan	Sự tích hợp cái đẹp và tâm linh trong trải nghiệm thẩm mỹ.	Chưa khai thác khía cạnh năng lực nghề nghiệp của giáo viên.
	Møller-Skau (2024)	Sinh viên sư phạm tại Na Uy	Khám phá quá trình học tập thẩm mỹ qua phản tư và thực hành.	Chưa xây dựng tiêu chí đánh giá đầu ra cho sinh viên.
	Vũ Long Giang (2024)	Sinh viên mầm non tại Việt Nam	Phát triển năng lực tổ chức hoạt động tạo hình qua thực hành.	Chưa bao quát toàn diện các loại hình nghệ thuật khác (âm nhạc, văn học, múa...).

trong đào tạo sinh viên sư phạm mầm non. Dựa trên hệ mã T1-T4, tiếp theo bài viết trình bày và phân tích các kết quả tổng quan theo từng nhóm chủ đề, qua đó làm rõ những điểm chung, khác nhau và khoảng trống nghiên cứu.

3.2. Phân tích theo các nhóm chủ đề

3.2.1. Cách tiếp cận khái niệm và cấu trúc năng lực thẩm mỹ

Qua tổng quan và phân tích các nghiên cứu, có thể nhận diện một hệ thống các nghiên cứu làm rõ khái niệm và cấu trúc của năng lực thẩm mỹ được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Nhưng các nghiên cứu đều xem đây là một thành tố quan trọng trong hệ thống năng lực cá nhân và mang bản chất của năng lực phức hợp, bao gồm khả năng cảm thụ, hiểu biết, sáng tạo và vận dụng các yếu tố thẩm mỹ vào thực tiễn. Thay vì hiểu đây chỉ là khả năng cảm thụ “cái đẹp” đơn thuần, năng lực thẩm mỹ ngày càng được mở rộng bao hàm sự cảm thụ, khả năng nhận biết yếu tố thẩm mỹ, sáng tạo và vận dụng các yếu tố thẩm mỹ vào cuộc sống và hoạt động thực hành nghề.

Đáng chú ý là hướng tiếp cận của Myszkowski & Zenasni (2016) khi đề cập khái niệm “Chỉ số thẩm mỹ (AQ)” thay cho khái niệm “Gu thẩm mỹ” và định vị thẩm mỹ như một dạng trí tuệ cá nhân đặc biệt giống như IQ hay EQ. Hướng tiếp cận này mở ra khả năng đánh giá, đo lường năng lực thẩm mỹ định lượng khoa học và khách quan hơn. Còn Starr (2023) cho rằng, quá trình học tập thẩm mỹ diễn ra phức tạp. Dưới cái nhìn thần kinh học thẩm mỹ, tác giả này khẳng định trải nghiệm thẩm mỹ là mô hình chuẩn cho quá trình học tập của con người, não bộ không chỉ tiếp nhận thông tin mà còn tái cấu trúc lại thông qua những cảm xúc tích cực. Cách tiếp cận này phần nào cho thấy học tập thẩm mỹ không thể tách rời khỏi cảm xúc cá nhân và trải nghiệm. Ngược lại, chính cảm xúc đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành năng lực của người học.

Có cùng quan niệm khi nhìn nhận khái niệm năng lực thẩm mỹ là một năng lực phức hợp, các tác giả Ruixue (2023) và Rozhnova (2021) đã bắt đầu đề xuất cụ thể hóa cấu trúc năng lực thẩm mỹ gắn với yêu cầu nghề nghiệp, gắn với sinh viên Sư phạm. Ruixue (2023) thì đề xuất mô hình phát triển năng lực thẩm mỹ của sinh viên Sư phạm nhấn mạnh sự kết hợp giữa tri thức thẩm mỹ, cảm xúc thẩm mỹ, khả năng sáng tạo và định hướng giá trị nghề nghiệp. Còn Rozhnova (2021) thì đề xuất mô hình phát triển năng lực thẩm mỹ cho sinh viên Sư phạm mầm non dựa trên các khối cấu trúc - chức năng, làm rõ vai

trò của năng lực này trong việc tổ chức hoạt động giáo dục nghệ thuật cho trẻ. Bên cạnh các mô hình tiếp cận năng lực thẩm mỹ ở bậc mầm non, một số nghiên cứu về đào tạo giáo viên tiểu học cũng cung cấp những gợi ý có giá trị chuyển giao cho bậc mầm non, đặc biệt trong xây dựng khung năng lực thẩm mỹ theo ba trục: Nhận thức - thực hành - phản tư (tự nhìn lại, suy ngẫm về chính mình để học từ kinh nghiệm). Chẳng hạn, Малъов (2025) đề xuất mô hình hình thành sự sẵn sàng nghề nghiệp của sinh viên sư phạm nhằm phát triển năng lực thẩm mỹ cho học sinh, xác định cấu trúc năng lực thẩm mỹ như một quá trình tích hợp giữa hiểu biết, thực hành sáng tạo và tự đánh giá, phù hợp với định hướng phát triển năng lực thẩm mỹ trong đào tạo giáo viên mầm non.

Dù cách diễn đạt khác nhau, nhưng ta có thể thấy các nghiên cứu đều thống nhất cho rằng năng lực thẩm mỹ của sinh viên sư phạm không chỉ nằm ở kiến thức về nghệ thuật mà còn nằm ở khả năng cảm thụ, khả năng nhận biết, khả năng sáng tạo và có thể ứng dụng tổ chức các hoạt động cũng như hành động một cách có ý thức thẩm mỹ trong môi trường sư phạm.

3.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng sự hình thành và phát triển năng lực thẩm mỹ

Nghiên cứu tiêu biểu của Garvis & Pendergast (2010) chỉ ra rằng, các giáo viên mới vào nghề thường có mức độ tự tin thấp thì ít dạy các hoạt động nghệ thuật so với các hoạt động khác được phụ trách. Lí do xuất phát từ thực trạng đào tạo tại các trường sư phạm, chưa chú trọng nghệ thuật như thành tố cốt lõi của năng lực sư phạm. Tuy nhiên, yếu tố về tâm lí này hoàn toàn có thể khắc phục. Akyldiz (2020) chỉ ra rằng niềm tin của giáo viên hoàn toàn có thể được cải thiện trong quá trình đào tạo thông qua các hoạt động thực hành nghệ thuật. Đồng thời, nghiên cứu của Lee & Chao (2023) đã một lần nữa khẳng định chính thái độ tích cực và trải nghiệm nghệ thuật phong phú trong quá trình đào tạo giúp sinh viên sẵn sàng tích hợp hoạt động nghệ thuật vào các hoạt động giáo dục cho trẻ, còn những sinh viên thiếu trải nghiệm nghệ thuật thì có xu hướng ngược lại.

Trong một nghiên cứu khác mang tính hệ thống của Oliver-Barcelo và các cộng sự (2024) phỏng vấn 25 chuyên gia từ 10 quốc gia Ibero - America về giáo dục nghệ thuật trong đào tạo giáo viên mầm non, kết quả cho thấy mức hài lòng thấp với đào tạo hiện hành và họ đã nêu 5 ưu tiên cải thiện. Đó là tăng kết nối với thế giới văn hoá - nghệ thuật, nhấn mạnh đào tạo nghệ thuật rõ ràng, bổ sung nhiều học phần nghệ

thuật, tăng tính liên ngành, và tái định vị vai trò của nghệ thuật. Mặc dù, nghiên cứu này đã cung cấp cái nhìn thực trạng giáo dục nghệ thuật tại nhiều quốc gia nhưng chỉ dừng lại ở mức nhận diện vấn đề, chưa đề xuất khung năng lực nghề nghiệp và cho thấy sự liên hệ giữa đào tạo, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo sinh viên Sư phạm mầm non.

Hệ thống các nghiên cứu cho ta thấy rào cản trong chương trình đào tạo không chỉ nằm ở cấu trúc chương trình hay số lượng các học phần liên quan nghệ thuật, mà còn liên quan đến các yếu tố tâm lý, sự tự tin cũng ảnh hưởng đến năng lực thẩm mỹ được hình thành qua quá trình trải nghiệm có chủ đích của sinh viên. Các yếu tố này có ảnh hưởng dài hạn đến kỹ năng thực hành nghề nghiệp của họ sau khi ra trường. Mặc dù, các nghiên cứu đã phân nào chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng nhưng chỉ dừng ở mức độ mô tả và phân tích hiện tượng, còn thiếu sự liên hệ giữa nhận diện các yếu tố ảnh hưởng về mặt tâm lý với các mô hình đào tạo sinh viên Sư phạm hoặc các mô hình trải nghiệm nghệ thuật cụ thể nhằm giúp sinh viên vượt qua các yếu tố hạn chế về mặt tâm lý trong quá trình đào tạo. Đây có thể xem là khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu để đề xuất mô hình đào tạo trải nghiệm nghệ thuật, thực hành sư phạm cụ thể có tác động tích cực đến nhận thức, cảm xúc và năng lực thực hành của sinh viên sư phạm mầm non.

3.2.3. Mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm nghệ thuật

Bức tranh nghiên cứu hiện nay cho thấy một sự chuyển dịch từ dạy nghệ thuật đơn thuần sang học qua trải nghiệm nghệ thuật và thực hành nghề. Với cách tiếp cận này, nghệ thuật trở thành cầu nối trung gian, kết nối cảm xúc, tư duy sáng tạo và hành động của sinh viên. Trên cơ sở đó, các mô hình học tập dựa trên thực hành và tổ chức xưởng nghệ thuật, đặc biệt trong tiếp cận Reggio Emilia (Vecchi, 2020; Krasovska, 2020) cho ta gợi ý về mô hình học tập dựa trên thực hành và tổ chức xưởng nghệ thuật trong quá trình đào tạo giáo viên mầm non. Việc sinh viên được đóng vai trò người thực hành, người thiết kế môi trường giúp họ hình thành tư duy nghề nghiệp gắn với giáo dục thẩm mỹ cho trẻ.

Bên cạnh đó, các tác giả như Larina & Dolia (2023), Lim (2005) hay Vũ Long Giang (2024) cũng cho rằng, năng lực thẩm mỹ không thể hình thành thông qua việc nghe giảng hay quan sát thụ động mà cần một quá trình học tập thiên về trải nghiệm và thực hành. Trong đó, sinh viên được trực tiếp trải nghiệm tích hợp đi từ thử nghiệm, điều chỉnh và phản tư và nghệ

thuật đóng vai trò là cầu nối của các hoạt động giáo dục khác.

Bên cạnh đó, cũng có một số nghiên cứu phản ánh yêu cầu thích ứng trong đào tạo sinh viên sư phạm mầm non phù hợp với bối cảnh mới như: Fan & Tan (2019) và Soldatova (2024) đã mở rộng việc trải nghiệm thẩm mỹ từ vật liệu truyền thống sang môi trường số. Tích hợp công nghệ thông tin vào trải nghiệm thẩm mỹ qua kể chuyện kỹ thuật số, âm nhạc số hay sử dụng các công cụ đa phương tiện. Tuy nhiên, nó đóng vai trò hỗ trợ nhằm mở rộng khả năng sáng tạo, gia tăng động lực và sự tự tin cho sinh viên, đặc biệt là những sinh viên hạn chế về kỹ năng nghệ thuật truyền thống.

Đáng chú ý trong nhóm chủ đề này là các nghiên cứu gắn trải nghiệm thẩm mỹ với bối cảnh nghề nghiệp như nghiên cứu của Krasovska và cộng sự (2020) hay Trần Thị Thu Hương (2024) đã phân nào cho thấy tầm quan trọng của việc trải nghiệm nghệ thuật và thực hành sư phạm trong vai trò giáo viên. Đồng thời, việc xây dựng môi trường đào tạo, học liệu và phương pháp giảng dạy tại đại học (Li, 2021) được xem là điều kiện then chốt để chuyển hóa từ sự cảm thụ cá nhân của sinh viên thành năng lực tổ chức hoạt động giáo dục thẩm mỹ cho trẻ.

Các nghiên cứu đã đưa ra một số mô hình phát triển năng lực thẩm mỹ nhưng chỉ dừng lại ở việc mô tả hiệu quả ngắn hạn của các hoạt động trải nghiệm, chưa làm rõ mối liên hệ dựa trên khai các hoạt động trải nghiệm trong chương trình đào tạo với sự chuyển biến về mặt tâm lý của sinh viên như niềm tin và năng lực thẩm mỹ của sinh viên. Khoảng trống này cho thấy sự cần thiết của những nghiên cứu tiếp theo cần xây dựng và kiểm chứng các mô hình trải nghiệm nghệ thuật gắn với thực hành sư phạm, có thể tác động cả về nhận thức, cảm xúc và năng lực nghề nghiệp của sinh viên sư phạm mầm non.

3.2.4. Đo lường, đánh giá năng lực thẩm mỹ

Một hướng tiếp cận nổi bật gần đây là các nghiên cứu của Świątek, các cộng sự (2024) phát triển “Thang đo nhu cầu thẩm mỹ” và Li (2021) đã nỗ lực xây dựng các công cụ đánh giá có độ tin cậy, qua đó giúp việc đo lường, đánh giá và nhận diện tốt hơn các thành tố thuộc năng lực thẩm mỹ như sự cảm thụ, khả năng đánh giá, độ nhạy cảm thẩm mỹ. Các nghiên cứu này tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh giữa các nhóm người học và theo dõi sự thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, các công cụ này chủ yếu phản ánh khuynh hướng hoặc năng lực tiềm ẩn, chưa thể hiện rõ nét khả năng vận dụng năng lực thẩm mỹ và việc

tổ chức các hoạt động giáo dục thông qua nghệ thuật cho trẻ trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, các đề xuất thang đo chú trọng vào quá trình và trải nghiệm nghệ thuật cũng như thực hành sư phạm làm rõ cách sinh viên đưa ra quyết định thẩm mỹ, xử lý các tình huống sư phạm và chuyển hóa các trải nghiệm nghệ thuật thành các năng lực nghề nghiệp (Møller-Skau, 2024; Vũ Long Giang, 2024). Cách tiếp cận này phản ánh gần với bản chất hành động của năng lực thẩm mỹ trong bối cảnh đào tạo giáo viên.

Nhìn chung, các công trình đang tập trung vào các khía cạnh riêng lẻ, ít nghiên cứu xây dựng khung đánh giá phức hợp gắn kết với mô hình trải nghiệm và yêu cầu nghề nghiệp đặc thù của sinh viên mầm non. Điều này đặt ra nhu cầu cần phát triển các công cụ đánh giá đa phương pháp, đảm bảo độ tin cậy, phản ánh bản chất năng lượng thẩm mỹ trong bối cảnh đào tạo sinh viên sư phạm mầm non.

4. Bàn luận

Kết quả tổng quan cho thấy năng lực thẩm mỹ cần được hiểu không chỉ như khả năng cảm thụ hay sáng tạo nghệ thuật, mà là một năng lực nghề nghiệp gắn với trải nghiệm nghệ thuật và thực hành sư phạm của giáo viên mầm non. Cách tiếp cận này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh vai trò kiến tạo ý nghĩa, phản tư và bối cảnh hóa trải nghiệm thẩm mỹ trong giáo dục (Lim, 2005; Vecchi, 2020; Larina & Dolia, 2023), đồng thời mở rộng khái niệm năng lực thẩm mỹ theo hướng gắn với yêu cầu nghề nghiệp cụ thể.

So với các nghiên cứu quốc tế, vốn tiếp cận năng lực thẩm mỹ như một cấu trúc động, đa thành phần và gắn chặt với học tập qua trải nghiệm, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào mục tiêu giáo dục thẩm mỹ và nội dung đào tạo, bồi dưỡng cảm xúc thẩm, kỹ năng tổ chức các hoạt động tạo hình hoặc xây dựng môi trường giáo dục giàu tính nghệ thuật (Lê Thị Thu Tâm, 2020; Trần Thị Thu Hương, 2024; Vũ Long Giang, 2024). Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu làm rõ cơ chế chuyển hóa thực hành nghệ thuật thành năng lực nghề nghiệp. Sự khác biệt này cho thấy nhu cầu chuyển dịch từ tiếp cận theo nội dung sang tiếp cận theo năng lực, đặc biệt trong đào tạo sinh viên sư phạm mầm non.

Tài liệu tham khảo

Akyıldız, S. (2020). Examining preschool teachers' self-efficacy perceptions in helping students acquire artistic and aesthetic values. *Journal of Values*

Một khoảng trống quan trọng được nhận diện là sự thiếu vắng các mô hình lý giải cơ chế chuyển hóa trải nghiệm thẩm mỹ thành năng lực nghề nghiệp bền vững. Các nghiên cứu hiện nay hiếm khi làm rõ vai trò của phản tư, thực hành lặp lại và bối cảnh nghề nghiệp trong việc hình thành năng lực thẩm mỹ của giáo viên mầm non. Khoảng trống này gợi mở hướng nghiên cứu cần được tiếp tục làm rõ trong thời gian tới.

5. Kết luận

Bài viết đã hệ thống hóa các nghiên cứu về phát triển năng lực thẩm mỹ cho sinh viên sư phạm mầm non thông qua hoạt động trải nghiệm, qua đó làm rõ các xu hướng tiếp cận đối với khái niệm và cấu trúc năng lực thẩm mỹ, những mô hình tổ chức trải nghiệm nghệ thuật được sử dụng trong đào tạo giáo viên mầm non các cách thức đánh giá - đo lường. Kết quả tổng quan cho thấy, năng lực thẩm mỹ thường được nhìn nhận như một cấu trúc đa thành phần, hình thành và phát triển thông qua các trải nghiệm nghệ thuật có định hướng và gắn với bối cảnh thực hành nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, bài viết góp phần làm rõ nhu cầu xây dựng một khung năng lực thẩm mỹ đặc thù cho giáo viên mầm non. Đồng thời, kết quả tổng quan tài liệu cũng cho thấy tầm quan trọng cần phát triển các công cụ đánh giá đa phương pháp, kết hợp giữa đo lường định tính và đánh giá thực hành cũng như thiết kế các mô hình trải nghiệm nghệ thuật có cấu trúc, gắn với nhiệm vụ nghề nghiệp và phản tư sư phạm trong chương trình đào tạo.

Tuy nhiên, do giới hạn của phương pháp tổng quan tài liệu, bài viết chưa đi sâu phân tích chất lượng phương pháp luận và mức độ hiệu quả của từng mô hình. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần hướng đến việc thiết kế thực nghiệm hoặc bán thực nghiệm, theo dõi tác động dài hạn của hoạt động trải nghiệm đối với sự phát triển năng lực thẩm mỹ của giáo viên mầm non trong bối cảnh đào tạo và thực hành nghề. Những hướng nghiên cứu không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở khoa học mà còn mang ý nghĩa thiết thực cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo, cải tiến chuẩn đầu ra dành cho sinh viên sư phạm mầm non.

Education, 18(39), pp.209-234.

Fan, R. & Tan, P. (2019). Application of information technology in preschool aesthetic teaching from

- the perspective of sustainable management. *Sustainability*, 11(7), p.2179. <https://doi.org/10.3390/su11072179>
- Garvis, S. & Pendergast, D. (2010). Hỗ trợ giáo viên mới vào nghề dạy nghệ thuật. *Tạp chí Quốc tế về Giáo dục & Nghệ thuật*, 11(8). <http://www.ijea.org/v11n8/>
- Krasovska, O., Miskova, N. & Veremchuk, A. (2020). Professional training of future preschool teachers in the field of artistic and aesthetic education by means of contextual learning technologies. *Behavioral Sciences*, 10(2). <https://doi.org/10.3390/bs10020050>
- Larina, I. & Dolia, Y. (2023). Preparation of the “Maybe Family Factory” for preschool education to artistic and aesthetic development of preschool children: The sources of pedagogical skills. *Aesthetics and Ethics of Pedagogical Action*, (27), pp.168-179. <https://doi.org/10.33989/2075-146x.2023.31.283336>
- Lasczik, A. (2013). Art Spoken Here: Reggio Emilia for the Big Kids. *International Journal of Art & Design Education*, 32(2), pp.218-230. <https://doi.org/10.1111/j.1476-8070.2013.12028.x>
- Lee, L. & Chao, P. (2023). Perceptions of and reflections on aesthetic education training from the perspective of Taiwanese preschool educators. *Education Sciences*, 13(1), 96. <https://doi.org/10.3390/educsci13010096>
- Li, M. (2021). The research of fine arts education with cultivating aesthetic appreciation and creativity as the core quality. *Journal of Contemporary Educational Research*, 5(2), pp.38-42. <https://doi.org/10.26689/JCER.V5I2.1847>
- Lim, B. (2005). Aesthetic experience in a dynamic cycle: Implications for early childhood teachers and teacher educators. *Journal of Early Childhood Teacher Education*, 25(4), pp.367-373. <https://doi.org/10.1080/1090102050250411>
- Møller-Skau, M. (2024). Exploring student teachers’ aesthetic learning processes. *Teaching Education*, 35(3), pp.277-292. <https://doi.org/10.1080/10476210.2023.2278802>
- Myszkowski, N. & Zenasni, F. (2016). Individual differences in aesthetic ability: The case for an aesthetic quotient. *Frontiers in Psychology*, 7, p.750. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2016.00750>
- Oliver-Barcelo, M., Ferrer-Ribot, M. & Jové, G. (2024). Arts education in early childhood teacher training: An international analysis. *Teaching and Teacher Education*, 148, 104703. <https://doi.org/10.1016/j.tate.2024.104703>
- Rozhnova, V. (2021). The model of development of aesthetic competence of future educators of preschool education institutions. *Traektorija Nauki = Path of Science*, 7(1), pp.5001-5006. <https://doi.org/10.22178/pos.66-5>
- Ruixue, Z. (2023). Aesthetic competence of applicants for higher pedagogical education: Structural and functional model. *Aesthetics and Ethics of Pedagogical Action*, (28), pp.65-74. <https://doi.org/10.33989/2226-4051.2023.28.293172>
- Shevtsova, M. (2021). Interaction between teachers and parents in aesthetic education of learners. *Eurasian Union Scientists*, 1(87), pp.14-17. <https://doi.org/10.31618/esu.2413-9335.2021.1.87.1402>
- Soldatova, I. (2024). Levels of aesthetic and conceptual experience of a contemporary student in the digital framework. *Moscow Pedagogical Journal*, 4, pp.52–65. <https://doi.org/10.18384/2949-4974-2024-4-52-65>
- Starr, G. G. (2023). Aesthetic experience models through human learning. *Frontiers in Human Neuroscience*, 17, 1146083. <https://doi.org/10.3389/fnhum.2023.1146083>
- Świątek, A., Szcześniak, M., Borkowska, H., Bojdo, W. & Myszak, U. (2023). Aesthetic experience and the ability to integrate beauty: The mediating effect of spirituality. *Psychology Research and Behavior Management*, 16, pp.4033–4041. <https://doi.org/10.2147/PRBM.S423513>
- Świątek, A., Szcześniak, M., Borkowska, H., Stempień, M., Wojtkowiak, K. & Diessner, R. (2024). The unexplored territory of aesthetic needs and the development of the Aesthetic Needs Scale. *PLOS ONE*, 19(2), e0299326. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0299326>
- Tolochko, S. & Khomych, V. (2025). Formation of students’ aesthetic competence on the basis of Lina Kostenko’s creative work. *Scientific Herald of Sivershchyna. Series: Education. Social and Behavioural Sciences*, (1), 121. <https://doi.org/10.32755/sjeducation.2025.01.121>
- Trần Thị Thu Hương. (2024). Nội dung và hình thức giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên – vấn đề cần quan tâm. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục: Nghiên cứu ứng dụng*, 2(305), pp.299–301.
- Vecchi, V. (2020). *Art and creativity in Reggio Emilia: Exploring the role of the atelierista in early childhood education*. Routledge. <https://core.ac.uk/download/pdf/220131042.pdf>
- Vũ Long Giang. (2024). *Phát triển năng lực tổ chức hoạt động tạo hình cho sinh viên đại học sư phạm ngành Giáo dục mầm non* [Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam].
- Wang, Y. (2023). Exploration on the ways to improve students’ aesthetic ability in higher vocational music education. *Advances in Vocational and Technical Education*, 5(6), pp.85–90. <https://doi.org/10.23977/avte.2023.050616>
- Мальов, С. (2025). Практичні аспекти формування готовності майбутніх учителів до розвитку естетичної компетентності учнів молодшого шкільного віку. *Наукові записки Вінницького державного педагогічного університету імені Михайла Коцюбинського. Серія: Педагогіка і психологія*, 82, pp.34–39. <https://doi.org/10.31652/2415-7872-2025-82-34-39>